

Số:

BẢN KHAI DỰ TRỮ TÀU
储备申报火车

1. Tàu nhập cảnh 火车入境		2. Tàu xuất cảnh 火车出境		3. Trang số 页码:	
4. Số hiệu tàu: 列车号		5. Ga đi: 发站 Lào Cai Đồng Đăng Yên Viên Gia Lâm		6. Ga đến: 到站 Lào Cai Đồng Đăng Yên Viên Gia Lâm	
7. Quốc tịch tàu 列车旗国		Việt Nam Trung Quốc			
8. Số nhân viên trên tàu 列车上人员的数量		9. Thời gian lưu trú 逗留期限		10. Nơi để vật phẩm, vật tư: 存储地点	
11. Tên vật phẩm 文章名称		12. Số lượng 数量			

....., ngày tháng năm
14. GA LIÊN VẬN QUỐC TẾ
(ký hoặc đóng dấu)
国际站(签字或盖章)

15. HẢI QUAN GA LIÊN VẬN QUỐC TẾ
(ký hoặc đóng dấu)
国际站海关(签字或盖章)